

Dale Junior High School

Phiếu Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học năm 2023-2024 (Công bố trong năm học 2024-2025)



Thông tin chung về Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học (SARC)

Tổng quan về SARC



Theo luật của tiểu bang, trước ngày 1 tháng 2 hàng năm, mọi trường học ở California đều phải công bố Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học (SARC). SARC bao gồm các thông tin về tình trạng và thành tích của từng trường công lập tại California. Theo Danh Mục Kiểm Soát Tài Chính Địa Phương (LCFF), tất cả các cơ quan giáo dục địa phương (LEA) đều phải lập Kế Hoạch Tự Chủ và Trách Nhiệm Giải Trình của Địa Phương (LCAP), trong đó mô tả cách họ dự định đạt được các mục tiêu cụ thể hằng năm của trường học cho tất cả học sinh, với các hoạt động cụ thể nhằm giải quyết các ưu tiên của tiểu bang và địa phương. Ngoài ra, dữ liệu được báo cáo trong LCAP phải nhất quán với dữ liệu được báo cáo trong SARC.

- Để biết thêm thông tin về các yêu cầu của SARC và quyền truy cập các báo cáo của những năm trước, vui lòng tham khảo trang web SARC của Cơ Quan Giáo Dục California (CDE) tại địa chỉ <https://www.cde.ca.gov/ta/ac/sa/>.
- Để biết thêm thông tin về LCFF hoặc LCAP, vui lòng truy cập trang web LCFF của CDE tại <https://www.cde.ca.gov/fg/aa/lc/>.
- Để biết thêm thông tin về trường học, phụ huynh/người giám hộ và thành viên cộng đồng nên liên hệ với hiệu trưởng trường học hoặc văn phòng khu học chánh.

Quý vị có thể yêu cầu nhận bản cứng Phiếu Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học tại Văn Phòng Trường.

DataQuest



DataQuest là một công cụ dữ liệu trực tuyến tích hợp trên trang web DataQuest của CDE tại địa chỉ <https://dq.cde.ca.gov/dataquest/> bao gồm thông tin bổ sung về trường học này và thông tin so sánh giữa trường với khu học chánh và quận. Cụ thể, DataQuest là một hệ thống động cung cấp các báo cáo về trách nhiệm giải trình (ví dụ: dữ liệu khảo thí, tuyển sinh, học sinh tốt nghiệp trung học, bỏ học, số lượng ghi danh khóa học, nhân sự và dữ liệu liên quan đến người học tiếng Anh).

Bảng Thông Tin Trường Học Tiểu Bang California



Bảng Thông Tin Trường Học Tiểu Bang California (Bảng Thông Tin) <https://www.caschooldashboard.org/> phản ánh hệ thống cải tiến liên tục và trách nhiệm giải trình mới của California và cung cấp thông tin về cách các LEA và trường học đáp ứng nhu cầu của các nhóm học sinh đa dạng tại California. Bảng Thông Tin chứa các báo cáo hiển thị thành tích hoạt động của LEA, trường học và nhóm học sinh theo một loạt các thước đo của tiểu bang và địa phương để hỗ trợ xác định điểm mạnh, thách thức và lĩnh vực cần cải thiện.

Truy cập Internet

Có thể truy cập Internet tại các thư viện công cộng và những địa điểm khác mà công chúng có thể truy cập (ví dụ: Thư Viện Tiểu Bang California). Việc truy cập Internet tại các thư viện và địa điểm công cộng thường được thực hiện theo nguyên tắc ai đến trước được phục vụ trước. Các hạn chế sử dụng khác có thể bao gồm giờ hoạt động, thời gian sử dụng máy trạm (tùy theo tình trạng sẵn có), loại chương trình phần mềm có sẵn trên máy trạm và khả năng in tài liệu.

Yêu Cầu Tuyển Sinh vào Đại Học California (UC)	Yêu cầu tuyển sinh vào UC tuân theo các hướng dẫn nêu trong Kế Hoạch Chung, trong đó yêu cầu một phần tám số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông của tiểu bang, cũng như những học sinh chuyển trường đã hoàn thành các khóa học đại học cụ thể, đủ điều kiện được tuyển sinh vào UC. Những yêu cầu này được thiết kế nhằm đảm bảo tất cả học sinh đủ điều kiện đều được chuẩn bị đầy đủ cho chương trình học ở bậc Đại học. Để biết các yêu cầu tuyển sinh chung, vui lòng truy cập trang web Thông Tin Tuyển Sinh của UC tại địa chỉ https://admission.universityofcalifornia.edu/ .
Yêu Cầu Tuyển Sinh vào Đại Học Tiểu Bang California (CSU)	Điều kiện để được nhận vào CSU được xác định bởi ba yếu tố: (1) Các khóa học cụ thể ở trường trung học, (2) Điểm số ở các khóa học cụ thể và điểm thi, và (3) Tốt nghiệp trung học. Một số trường có tiêu chuẩn cao hơn cho các chuyên ngành cụ thể hoặc học sinh cư trú bên ngoài khu vực trường. Do số lượng học sinh nộp đơn nhiều nên một số trường có tiêu chuẩn cao hơn (tiêu chuẩn tuyển sinh bổ sung) cho tất cả các ứng viên. Hầu hết các cơ sở CSU đều có chính sách đảm bảo tuyển sinh tại địa phương cho học sinh tốt nghiệp hoặc chuyển tiếp từ các trường trung học và cao đẳng có lịch sử liên kết với cơ sở CSU trong khu vực đó. Để biết thông tin về tuyển sinh, cách nộp đơn và lệ phí, vui lòng tham khảo trang web CSU tại địa chỉ https://www2.calstate.edu/ .

Thông tin liên lạc của Trường năm học 2024-25

Tên Trường học	Dale Junior High School
Đường phố	900 South Dale Avenue
Thành phố, Tiểu bang, Mã bưu chính	Anaheim, CA 92804-4097
Số điện thoại	(714) 220-4210
Hiệu Trường	Rafael Santiago
Địa chỉ email	Santiago_r@auhsd.us
Trang web của Trường	https://dale.auhsd.us
Phạm vi cấp lớp	7-8
Mã Quận-Khu Học Chánh-Trường (CDS)	30664316058820

Thông tin liên lạc của Khu học chánh 2024-25

Tên Khu học chánh	Anaheim Union High School District
Số điện thoại	(714) 999-3511
Giám Đốc Khu Học Chánh	Michael B. Matsuda
Địa chỉ email	webmaster@auhsd.us
Trang web của Khu học chánh	https://www.auhsd.us

Mô Tả và Tuyên Bố Sứ Mệnh của Trường năm học 2024-25

Vision Statement: Maximize our unlimited potential one student, one story, one family at a time.
Mission Statement: Dale Junior High School is to provide a caring environment which allows every student the opportunity and skills to LEAD.
Highlights: Dale Junior High School is a collaborative learning community, preparing students for the 21st century. Dale Junior High School offers a rigorous curriculum and many opportunities to explore elective classes. Dale Junior High School has a strong after-school program with a variety of opportunities for exploration, , including a wide variety of sports and clubs, as well as, after school tutoring. Dale offers a variety of rigorous courses for students to succeed. There are many academic programs including AVID and Puente. Our special education students now have the opportunity to participate in co- taught classes for science and history, as well as, ELA and Math. Teachers collaborate weekly to refine curriculum and instructional methods in their professional learning communities. Dale continues to equip students with a world-class education, fostering the essential 5Cs, (Communication, Collaboration, Creativity, Critical Thinking, and Character) into their daily learning

Mô Tả và Tuyên Bố Sứ Mệnh của Trường năm học 2024-25

experiences. Teachers' dedication to fostering a supportive environment is further demonstrated by the Community School program.

In 2015, Dale Junior High School received a Gold Ribbon award for LEAD time, which is its intervention/enrichment period. LEAD stands for Leadership, Engagement, Academics, and Determination. The staff recognized a need for student support and figured out a plan to help students. In 2021, staff decided to change LEAD time to Lancer Time. The Lancer Time advisement period is used to teach schoolwide lessons that go across a number of different needs on campus. It is a great opportunity for students to receive academic assistance, as well as, guidance on a variety of lessons that foster a positive school climate and develop healthy, resilient and confident young adults. Since 2021, Dale Junior High School has been incorporating schoolwide Project Based Learning Activities design to connect students to both the content and the world around them. Our driving questions rotate each year to engage and develop critical thinking and problem solving. Our two most popular questions have been: How can we live a healthier life and Build Healthier Communities and how can we feed a hungrier, hotter planet in 2050?

Dale Jr High was the first California Democracy Middle School in Orange County in 2017 and in 2023 we received an award of excellence in Civic Education from the Judicial Branch of the State of California. In 2023, a Dale Senate, voted in by peers, was created to help make decisions on campus with the guidance of SLT and staff.

Dale students usually place in the top five in AUHSD's district wide Soapbox Speech competition where they create and perform speeches that highlight a community concern and make a call to action to eliminate and reduce a problem our community faces.

Demographic Information:
Dale Junior High School, located in Anaheim, California, serves 1003 students, in which 100% have the option to participate in the free and reduced meal program, 15.9% are SWD, 27% are English Learners, 86.8% are Socioeconomically Disadvantaged and 8.3% are Homeless. The demographic profile also indicates the following regarding student subgroups: 74.4% Hispanic, 6.2% White, 13.8% Asian, 2.7% African American, 0.7% Native Hawaiian/Pacific Islander, 0.2% American Indian, 1.3% two or more races.

Giới thiệu Trường

Tuyển sinh năm 2023-24 theo từng khối lớp

Khối lớp	Số lượng học sinh
Lớp 7	535
Lớp 8	499
Tổng tuyển sinh	1,034

Tuyển sinh năm 2023-24 theo nhóm học sinh

Nhóm học sinh	Phần trăm tổng tuyển sinh
Nữ	43.5
Nam	56.5
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0.5
Người gốc Á	9.4
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	2.5
Người gốc Philippines	2.4
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	78.1
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	0.8
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	0.8
Người Da Trắng	5.5
Người Học Tiếng Anh	31
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	0.2
Học sinh vô gia cư	3
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	90.3
Học sinh khuyết tật	14.7

A. Điều kiện học tập

Ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản (Ưu tiên 1):

- Mức độ giáo viên được phân công phù hợp và có đầy đủ chứng chỉ trong lĩnh vực môn học và đối tượng học sinh mà họ giảng dạy;
- Học sinh có quyền tiếp cận các tài liệu giảng dạy phù hợp với tiêu chuẩn; và
- Cơ sở vật chất của trường được bảo trì tốt.

Chuẩn Bị và Bố Trí Giáo Viên năm 2020-21

Ủy quyền/Phân công	Trường học Số	Trường học Phần trăm	Khu học chánh Số	Khu học chánh Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Được cấp phép đầy đủ (sơ bộ hoặc rõ ràng) cho môn học và xếp lớp của học sinh (được phân công phù hợp)	35.50	79.85	897.90	74.43	228366.10	83.12
Người giữ chứng chỉ thực tập được phân công phù hợp	0.00	0.00	3.00	0.25	4205.90	1.53
Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	1.50	3.44	49.90	4.14	11216.70	4.08
Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	0.00	0.00	29.50	2.45	12115.80	4.41
Không rõ/Không đầy đủ/Không áp dụng	7.40	16.69	226.00	18.73	18854.30	6.86
Tổng số vị trí giảng dạy	44.50	100.00	1206.40	100.00	274759.10	100.00

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Ngoài ra, phân công nhiệm vụ được định nghĩa là vị trí mà nhà giáo dục được giao dựa trên bối cảnh, môn học và trình độ lớp học. Ủy quyền được định nghĩa là các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Chuẩn Bị và Bố Trí Giáo Viên năm 2021-22

Ủy quyền/Phân công	Trường học Số	Trường học Phần trăm	Khu học chánh Số	Khu học chánh Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Được cấp phép đầy đủ (sơ bộ hoặc rõ ràng) cho môn học và xếp lớp của học sinh (được phân công phù hợp)	45.50	87.96	1094.60	83.18	234405.20	84.00
Người giữ chứng chỉ thực tập được phân công phù hợp	0.00	0.00	8.50	0.65	4853.00	1.74
Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	0.00	0.00	73.20	5.56	12001.50	4.30
Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	0.00	0.00	32.80	2.50	11953.10	4.28
Không rõ/Không đầy đủ/Không áp dụng	6.20	12.02	106.80	8.11	15831.90	5.67
Tổng số vị trí giảng dạy	51.80	100.00	1316.10	100.00	279044.80	100.00

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Ngoài ra, phân công nhiệm vụ được định nghĩa là vị trí mà nhà giáo dục được giao dựa trên bối cảnh, môn học và trình độ lớp học. Ủy quyền được định nghĩa là các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Chuẩn Bị và Bố Trí Giáo Viên năm 2022-23

Ủy quyền/Phân công	Trường học Số	Trường học Phần trăm	Khu học chánh Số	Khu học chánh Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Được cấp phép đầy đủ (sơ bộ hoặc rõ ràng) cho môn học và xếp lớp của học sinh (được phân công phù hợp)	43.50	84.73	1131.10	84.42	231142.40	83.24
Người giữ chứng chỉ thực tập được phân công phù hợp	0.00	0.00	12.10	0.90	5566.40	2.00
Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	2.80	5.54	55.40	4.14	14938.30	5.38
Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	0.40	0.78	41.30	3.09	11746.90	4.23
Không rõ/Không đầy đủ/Không áp dụng	4.50	8.93	99.80	7.45	14303.80	5.15
Tổng số vị trí giảng dạy	51.40	100.00	1340.00	100.00	277698.00	100.00

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Ngoài ra, phân công nhiệm vụ được định nghĩa là vị trí mà nhà giáo dục được giao dựa trên bối cảnh, môn học và trình độ lớp học. Ủy quyền được định nghĩa là các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (được coi là “không hiệu quả” theo ESSA)

Ủy quyền/Phân công	2020-21	2021-22	2022-23
Giấy phép và Miễn trừ	0.00	0.00	0.9
Phân công sai	1.50	0.00	1.8
Vị trí trống	0.00	0.00	0
Tổng số giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai	1.50	0.00	2.8

Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (được coi là “ngoài lĩnh vực” theo ESSA)

Chỉ số	2020-21	2021-22	2022-23
Giáo viên có chứng chỉ được cấp phép hoặc miễn trừ	0.00	0.00	0
Các tùy chọn phân công nội bộ	0.00	0.00	0.4
Tổng số giáo viên ngoài lĩnh vực	0.00	0.00	0.4

Phân công lớp học

Chỉ số	2020-21	2021-22	2022-23
Phân công sai cho Người học tiếng Anh (tỷ lệ phần trăm tất cả các lớp học có Người học tiếng Anh được giảng dạy bởi giáo viên được phân công sai)	4.00	0	4.6
Không có bằng cấp, giấy phép hoặc ủy quyền giảng dạy (tỷ lệ phần trăm tất cả các lớp học được giảng dạy bởi các giáo viên không có hồ sơ ủy quyền giảng dạy)	0.00	0	0

Lưu ý: Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo trang web Định Nghĩa về Công Bằng của Giáo Viên được cập nhật tại địa chỉ <https://www.cde.ca.gov/pd/ee/teacherequitydefinitions.asp>.

Chất lượng, Tính cập nhật, Tính sẵn có của Sách giáo khoa và các tài liệu giảng dạy khác năm 2024-25

All content subject areas utilize standards-aligned, State and District adopted textbooks and instructional materials. Teachers have input into the textbook selection process at the district level through an established curriculum cycle. Teachers are given in-depth training on the instructional materials and the ancillary materials that accompany the basic textbook material. Ancillary materials support both the language needs and the learning needs of students.

This information was collected December 16, 2024.

Năm và tháng dữ liệu được thu thậpDecember 16, 2024

Môn học	Sách giáo khoa và các tài liệu giảng dạy khác/năm áp dụng	Từ lần áp dụng gần đây nhất?	Phần trăm học sinh không có bản sao được giao riêng
Độc/Ngữ văn	English language arts textbooks, Houghton Mifflin Harcourt- Collections, were adopted in 2014-15. There is one textbook available per student.	Yes	0
Toán	Mathematics textbooks, by Houghton Mifflin Harcourt for 7-8 grades and Mc Graw Hill for 9-12 grades were adopted in 2020-21. Course appropriate, standards-aligned instructional materials have been selected for each mathematics course. There is one textbook available per student. All were adopted during the 2020-2021 school year. Math 7/7H & Math 7: Houghton Mifflin Harcourt - Into Math Grade 7 Math 8/8H & Math 8: Houghton Mifflin Harcourt - Into Math Grade 8 Integrated Math I: McGraw Hill - Reveal Math Integrated I Integrated Math II: McGraw Hill - Reveal Math Integrated Math II Integrated Math III: McGraw Hill - Reveal Math Integrated Math III Integrated Math 1-2 HP: McGraw Hill - Reveal Math Integrated I & McGraw Hill - Reveal Math Integrated II Integrated Math 2-3 HP: McGraw Hill - Reveal Math Integrated II & McGraw Hill - Reveal Math Integrated III	Yes	0
Khoa Học	Science textbooks, California HMH Science Dimensions was adopted in 2018-19 for 7 & 8 grades. Science textbooks for grades 7 and 8 Integrated Science were adopted in 2018-19: HMH CA Science Dimensions. The e-text and one consumable textbook is available per student.	Yes	0
Lịch sử-Khoa học xã hội	History/Social science textbooks were adopted in 2018-19 and 2019-20. 7th grade-Cengage Learning-World History: Medieval and Early Modern Times, CA Student Edition 8th grade- McGraw-Hill- United States History and Geography- Growth and Conflict 10th grade- McGraw-Hill-World History, Culture, and Geography: The Modern World, CA Student Edition 11th grade- McGraw-Hill- United States History and Geography- Conflict and Change 12th grade- McGraw-Hill- Principles of American Democracy. Savvas- California Economics Principles in Action There is one textbook available per student.	Yes	0

Ngoại ngữ	Foreign language textbooks are adopted as needed by course. Several courses adopted new textbooks, Senderos by Vista Higher Learning in 2023-24 and Houghton Mifflin Harcourt-Avancemos and Houghton Mifflin Harcourt-Bien Dit, in 2016-17. Additionally, supplemental books continue to be adopted each year. There is one textbook available per student. Below is the list of districtwide World Language adopted instructional materials: American Sign Language 1: Master ASL! 1, ISBN: 9781881133209, Adopted: 2017/2018 American Sign Language 2 and American Sign Language 3: Signing Naturally 3, ISBN: 9781581211351, Adopted: 2017/2018 American Sign Language 4: Translating from English, ISBN: 9781581211009, Adopted 2017/2018 Arabic 1: Al-Asas for Teaching Arabic to Non-Native Speakers 1, ISBN: 9781933269092, Adopted 2019/2020 Arabic 2: Al-Asas for Teaching Arabic to Non-Native Speakers 2, ISBN: 9781933269108, Adopted 2019/2020 Arabic 3 and Arabic 4: Al-Asas for Teaching Arabic to Non-Native Speakers 3, ISBN: 9781933269115, Adopted 2019/2020 French 1: Chemins 1, ISBN: 9781543362237, Adopted: 2023/2024 French 2: Chemins 2, ISBN: 9781543362299, Adopted 2023/2024 French 3: Chemins 3, ISBN: 9781543362312, Adopted: 2023/2024 French 4: Chemins 4, ISBN: 9781543362336, Adopted: 2023/2024 AP French Language and Culture: Themes, ISBN: 9781680040272, Adopted: 2015/2016 Japanese 1: Adventures In Japanese 1, ISBN: 9781622910564, Adopted: 2015/2016 Japanese 2: Adventures in Japanese 2, ISBN: 9781622910663, Adopted: 2015/2016 Japanese 3: Adventures in Japanese 3, ISBN: 9780887173995, Adopted: 2003/2004 Japanese 4: Adventures in Japanese 4, ISBN: 9780887274428, Adopted: 2003/2004 Korean 1: EPIC Korean 1, ISBN: 9781636849409, Adopted: 2022/2023 Korean 2: EPIC Korean 2, ISBN: 9781636849423, Adopted: 2022/2023 Korean 3: EPIC Korean 3, ISBN: 9781636849447, Adopted: 2023/2024 Korean 4: EPIC Korean 4, ISBN: 9781636849461, Adopted: 2022-2023 Mandarin 1 and Mandarin 2: Zhen Bang! 1, ISBN: 9780821981368, Adopted: 2015/2016 Mandarin 3 and Mandarin 4: Zhen Bang! 2, ISBN: 9780821988237, Adopted: 2015/2016 Spanish 1: Senderos 1, ISBN: 9781543357936, Adopted: 2023/2024 Spanish 2: Senderos 2, ISBN: 9781543358070, Adopted: 2023/2024 Spanish 3: Senderos 3, ISBN: 9781543358131, Adopted: 2023/2024 Spanish 4: Senderos 4, ISBN: 9781543358193, Adopted: 2023/2024 Spanish for Spanish Speakers 1: Cajas de Cartón (The Circuit), ISBN: 9780618226160 (Novel), La Casa De Mango Street (The House on Mango Street), ISBN: 9780679755265 (Novel), El Color de Mis Palabras, ISBN: 9781930332751 (Novel), Esperanza Renace (Esperanza Rising), ISBN: 9780439398855 (Novel), Adopted: 2017	Yes	0
------------------	---	------------	----------

	Spanish for Spanish Speakers 2: Antes de Ser Libres, ISBN: 9780375815454 (Novel), Caramelo, ISBN: 9781400030996 (Novel), Senderos Fronterizos (Breaking Through), ISBN: 9780618226184 (Novel), La Travesia de Enrique (Enrique's Journey), ISBN: 9780553535549 (Novel), Voces Sin Fronteras (Voices without Frontiers), ISBN: 9781400077199 (Novel), Adopted: 2017 Spanish for Spanish Speakers 3: Más Allá de Mí, ISBN: 9780547250311 (Novel), El Alquimista (The Alchemist), ISBN: 9780062511409 (Novel), Cuando Era Puertorriqueña (When I was Puerto Rican), ISBN: 9780679756774 (Novel), Los de Abajo, ISBN: 9780140266214 (Novel), Me Llamo Rigoberta Menchu, ISBN: 9789682313158 (Novel), Adopted: 2017 AP Spanish Literature & Culture: Azulejo, ISBN: 9781938026225, Adopted: 2022/2023 AP Spanish Language & Culture: Temas, ISBN: 9781543301380, Adopted: 2022/2023 and Abriendo Puertas, ISBN: 9780618222070, Adopted: 2012/2013 IB Spanish: Temas Para Español B, ISBN: 9781543310658, Adopted: 2019/2020 Vietnamese 1 and Vietnamese 2: Tiếng Việt M?n Yêu A, ISBN: 9780997751208, Adopted 2018/2019 Vietnamese 3: Tiếng Việt M?n Yêu B, ISBN: 9780997751215, Adopted 2019/2020 Vietnamese 4H and Vietnamese 5H: Tiếng Việt M?n Yêu C, ISBN: 9780997751222, Adopted 2019/2020 Vietnamese 6H: Tiếng Việt M?n Yêu D, ISBN: 9780997751231, Adopted 2019/2020		
Sức khỏe	Health textbooks, McGraw Hill-Teen Health for 7-8 grades, and Goodheart Wilcox-Comprehensive Health for High School were adopted in 2016-17. There is one textbook available per student.	Yes	0
Nghệ thuật thị giác và biểu diễn	Visual and performing arts students have access to course appropriate textbooks and instructional materials.	Yes	0
Thiết bị phòng thí nghiệm khoa học (lớp 9-12)	Không áp dụng	Không áp dụng	NA

Lưu ý: Các ô có giá trị Không áp dụng không yêu cầu dữ liệu.

Điều kiện cơ sở vật chất của trường và những cải tiến theo kế hoạch	
The Dale Junior High School facility opened in 1959. The 27 acre site includes 41 regular classrooms and a number of portable classrooms. Our school is 1 to 1 with technology. There are specialty classrooms for conducting science labs, or for running the music programs. The site also has a cafeteria, a media center, a gym and a variety of sports fields. Maintenance and Repair: Site and District maintenance staff ensure that the repairs necessary to keep the school in good repair and working order are completed in a timely manner. A work order process is used to ensure efficient service. Emergency repairs are given the highest priority. Cleaning Process and Schedule: The District's Board of Trustees has adopted cleaning standards for all schools. The administration works daily with the custodial staff to develop schedules to ensure a clean and safe school. All classrooms and restrooms are cleaned daily. Deep cleaning, including waxing of floors and painting, takes place during times when students are not in classes. Students, parents, and staff are encouraged to report any objectionable conditions via a uniform complaint procedure. Dale has recently undergone a multi-million dollar upgrade to facilities to enhance instruction and improve campus safety. The most recent site inspection was completed on October 18, 2024	
Năm và tháng lập báo cáo FIT gần đây nhất	October 18, 2024

Điều kiện cơ sở vật chất của trường và những cải tiến theo kế hoạch

Hệ thống đã được kiểm tra	Đánh giá Tốt	Đánh giá Trung bình	Đánh giá Kém	Cần sửa chữa và hành động đã thực hiện hoặc đã lên kế hoạch
Hệ thống: Rò rỉ khí gas, Cơ khí/HVAC, Cống rãnh	X			
Nội thất: Bề mặt nội thất	X			
Độ sạch sẽ: Độ sạch sẽ chung, Sự xâm nhập của sâu bọ	X			
Điện	X			
Nhà vệ sinh/Bồn rửa: Nhà vệ sinh, bồn rửa	X			
An toàn: An toàn cháy nổ, Vật liệu nguy hại	X			
Kết cấu: Hư hỏng về kết cấu, Mái nhà	X			
Ngoại thất: Sân chơi/Sân trường, Cửa sổ/Cửa ra vào/Cống/Hàng rào	X			

Đánh giá chung về cơ sở vật chất

Mẫu mực	Tốt	Trung bình	Kém
X			

B. Kết quả học tập của học sinh

Ưu tiên của Tiểu bang: Thành tích học sinh

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Thành tích của học sinh (Ưu tiên 4):

Bài Đánh Giá Toàn Tiểu Bang
(cụ thể là Hệ Thống Bài Đánh Giá Thành Tích và Tiến Bộ của Học Sinh California [CAASPP] bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced dành cho học sinh trong nhóm giáo dục phổ thông và Bài Đánh Giá Thay Thế California [CAA] dành cho môn ngữ văn Anh/đọc viết [ELA] và toán được tổ chức cho học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một. Chỉ những học sinh đủ điều kiện mới có thể tham gia bài đánh giá CAA. Các mục kiểm tra trong bài đánh giá CAA được liên kết với các tiêu chuẩn thành tích thay thế, có liên quan đến Tiêu Chuẩn Cốt Lõi Chung của Tiểu Bang [CCSS] dành cho học sinh có khuyết tật nhận thức nghiêm trọng nhất).

Hệ thống CAASPP bao gồm các bài đánh giá và yêu cầu tham gia của học sinh như sau:

- Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA cho môn ELA** từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một.
- Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA cho môn Toán** từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một.
- Bài Kiểm Tra Khoa Học California (CAST) và CAA về Khoa học** ở lớp năm, lớp tám và một lần ở bậc trung học (tức là lớp mười, lớp mười một hoặc lớp mười hai).

Mức độ sẵn sàng vào Đại học và Đi làm
Tỷ lệ học sinh đã hoàn thành các khóa học đáp ứng được các yêu cầu tuyển sinh vào Đại Học California và Đại Học Tiểu Bang California, hoặc các chương trình hoặc trình tự giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp.

Tỷ lệ học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn của tiểu bang trong CAASPP

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP về môn ELA và Toán cho tất cả học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang tổ chức.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Kết quả kiểm tra ELA và Toán bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá.

Môn học	Trường học 2022-23	Trường học 2023-24	Khu học chánh 2022-23	Khu học chánh 2023-24	Tiểu bang 2022-23	Tiểu bang 2023-24
Ngữ văn Anh/Độc viết (lớp 3-8 và 11)	24	34	42	42	46	47
Toán (lớp 3-8 và 11)	14	20	24	24	34	35

Kết quả khảo thí CAASPP năm 2023-24 môn ELA theo nhóm học sinh

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP về môn ELA theo nhóm học sinh cho tất cả học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang tổ chức.

Kết quả kiểm tra ELA bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Lưu ý: Số lượng học sinh được khảo thí bao gồm tất cả học sinh tham gia khảo thí bất kể có nhận được điểm hay không; tuy nhiên, số lượng học sinh được khảo thí không phải là con số được sử dụng để tính phần trăm mức thành tích. Mức thành tích chỉ được tính cho những học sinh nhận được điểm.

(CAASPP) Nhóm học sinh	(CAASPP) Tổng TUYỂN SINH	(CAASPP) Số được khảo thí	(CAASPP) Phần trăm được khảo thí	(CAASPP) Phần trăm không được khảo thí	(CAASPP) Phần trăm đạt hoặc vượt chuẩn
Tất cả học sinh	1049	1007	96.00	4.00	33.86
Nữ	453	434	95.81	4.19	38.48
Nam	596	573	96.14	3.86	30.37
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	--	--	--	--	--
Người gốc Á	96	90	93.75	6.25	66.67
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	30	28	93.33	6.67	14.29
Người gốc Philippines	26	25	96.15	3.85	60.00
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	816	788	96.57	3.43	29.70
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	--	--	--	--	--
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	--	--	--	--	--
Người Da Trắng	60	55	91.67	8.33	34.55
Người Học Tiếng Anh	278	250	89.93	10.07	2.00
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	--	--	--	--	--
Học sinh vô gia cư	38	37	97.37	2.63	24.32
Quân đội	71	70	98.59	1.41	24.29
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	938	909	96.91	3.09	31.90
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	153	146	95.42	4.58	10.27

Kết quả khảo thí CAASPP năm 2023-24 môn Toán theo nhóm học sinh

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP về môn Toán theo nhóm học sinh cho tất cả học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang tổ chức.

Kết quả kiểm tra môn Toán bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Lưu ý: Số lượng học sinh được khảo thí bao gồm tất cả học sinh tham gia khảo thí bất kể có nhận được điểm hay không; tuy nhiên, số lượng học sinh được khảo thí không phải là con số được sử dụng để tính phần trăm mức thành tích. Mức thành tích chỉ được tính cho những học sinh nhận được điểm.

(CAASPP) Nhóm học sinh	(CAASPP) Tổng TUYỂN SINH	(CAASPP) Số được khảo thí	(CAASPP) Phần trăm được khảo thí	(CAASPP) Phần trăm không được khảo thí	(CAASPP) Phần trăm đạt hoặc vượt chuẩn
Tất cả học sinh	1049	1029	98.09	1.91	20.27
Nữ	453	444	98.01	1.99	17.38
Nam	596	585	98.15	1.85	22.47
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	--	--	--	--	--
Người gốc Á	96	96	100.00	0.00	55.21
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	30	28	93.33	6.67	3.57
Người gốc Philippines	26	25	96.15	3.85	36.00
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	816	801	98.16	1.84	15.41
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	--	--	--	--	--
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	--	--	--	--	--
Người Da Trắng	60	58	96.67	3.33	27.59
Người Học Tiếng Anh	278	272	97.84	2.16	4.06
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	--	--	--	--	--
Học sinh vô gia cư	38	38	100.00	0.00	23.68
Quân đội	71	71	100.00	0.00	12.68
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	938	922	98.29	1.71	18.61
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	153	147	96.08	3.92	3.40

Kết quả khảo thí CAASPP môn Khoa học dành cho tất cả học sinh

Bảng này hiển thị tỷ lệ phần trăm tất cả học sinh lớp năm, lớp tám và trung đạt hoặc vượt Tiêu chuẩn của Tiểu bang.

Kết quả kiểm tra môn Khoa học bao gồm CAST và CAA môn Khoa học. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong CAST cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA cho môn Khoa học chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá môn khoa học.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Số lượng học sinh được khảo thí bao gồm tất cả học sinh tham gia khảo thí bất kể có nhận được điểm hay không; tuy nhiên, số lượng học sinh được khảo thí không phải là con số được sử dụng để tính phần trăm mức thành tích. Mức thành tích chỉ được tính cho những học sinh nhận được điểm.

Môn học	Trường học 2022-23	Trường học 2023-24	Khu học chánh 2022-23	Khu học chánh 2023-24	Tiểu bang 2022-23	Tiểu bang 2023-24
Khoa Học (lớp 5, 8 và trung học)	11.18	7.46	28.38	28.30	30.29	30.73

Kết quả khảo thí CAASPP năm 2023-24 môn Khoa học theo nhóm học sinh

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP môn Khoa học theo nhóm học sinh lớp năm, lớp tám và trung học. Dấu gạch ngang kép (--) xuất hiện trong bảng khi số lượng học sinh từ mười trở xuống, có thể là do số lượng học sinh trong danh mục này quá ít để đảm bảo độ chính xác về mặt thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Nhóm học sinh	Tổng TUYỂN SINH	Số được khảo thí	Phần trăm được khảo thí	Phần trăm không được khảo thí	Phần trăm đạt hoặc vượt chuẩn
Tất cả học sinh	510	498	97.65	2.35	7.46
Nữ	226	218	96.46	3.54	8.29
Nam	284	280	98.59	1.41	6.81
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	--	--	--	--	--
Người gốc Á	43	43	100.00	0.00	27.91
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	18	18	100.00	0.00	0.00
Người gốc Philippines	15	15	100.00	0.00	13.33
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	404	392	97.03	2.97	5.12
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	--	--	--	--	--
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	--	--	--	--	--
Người Da Trắng	20	20	100.00	0.00	5.00
Người Học Tiếng Anh	122	118	96.72	3.28	0.00
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	--	--	--	--	--
Học sinh vô gia cư	15	15	100.00	0.00	6.67
Quân đội	45	44	97.78	2.22	4.55
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	466	455	97.64	2.36	6.62
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	62	58	93.55	6.45	5.17

B. Kết quả học tập của học sinh

Ưu tiên của Tiểu bang: Kết quả khác của học sinh

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Các kết quả khác của học sinh (Ưu tiên 8): Kết quả học tập của học sinh trong môn giáo dục thể chất.

Kết Quả Bài Kiểm Tra Thể Lực California 2023-24					
Bảng này hiển thị tỷ lệ phần trăm tất cả học sinh lớp năm, lớp tám và trung đạt hoặc vượt Tiêu chuẩn của Tiểu bang. Việc tổ chức khảo thí PFT chỉ yêu cầu kết quả tham gia của năm lĩnh vực thể lực này. Phần trăm không được tính toán và dấu gạch ngang kép (--) xuất hiện trong bảng khi số lượng học sinh được khảo thí từ mười trở xuống, có thể là do số lượng học sinh trong danh mục này quá ít để đảm bảo độ chính xác về mặt thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.					
Khối lớp	Thành phần 1: Khả năng hiếu khí	Thành phần 2: Sức bền và Sức mạnh cơ bụng	Thành phần 3: Duỗi thân, Sức mạnh và Độ dẻo dai	Thành phần 4: Sức mạnh và Sức bền của thân trên	Thành phần 5: Độ linh hoạt
Lớp 7	98	98	99	98	99

C. Mức độ gắn kết

Ưu tiên của Tiểu bang: Sự tham gia của phụ huynh

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Sự tham gia của phụ huynh (Ưu tiên 3) Những nỗ lực của khu học chánh nhằm tìm kiếm ý kiến đóng góp của phụ huynh trong việc đưa ra quyết định liên quan đến khu học chánh và tại mỗi cơ sở trường học.

Cơ hội tham gia của phụ huynh năm 2024-25
Parents are actively involved with Dale Junior High School through the Parent Teacher Student Association (PTSA), athletics, performing arts, Advancement Via Individual Determination (AVID), Community Schools and the School Site Council. Dale Junior High School has a strong volunteer program, which encourages parents to get involved. There are monthly Parent Partnership meetings (coffee Chats that discuss a multitude of different topics varying from academics to social emotional needs as well as Parent Leadership Academy twice yearly) which educate parents about teens and their community. The topics for these meetings are determined by the parents. There are five English Learner Advisory Committee (ELAC) meetings held each school year. Student performances and information nights, which encourage parent participation, are held throughout the school year. Parents are encouraged to be part of Dale's education system. Parents are invited to Parent Learning Walks 4 times a year to observe 5Cs in action, as well as, parent circles. Parents are welcome to meet with staff members to discuss the learning experiences of their students. Through the Aeries Student Informational System, parents are able to view student grades, check on discipline, monitor attendance, and update home information daily. Our counselors organize parent/teacher conferences to discuss progress. We also encourage our families to participate in Back to School Night, Open House, Lunch with a Lancer, awards night, 8th grade promotion and any performances held at Dale or in the community. Parents are also included to help with various volunteer opportunities on campus.

Vắng mặt thường xuyên năm 2023-24 theo nhóm học sinh				
Nhóm học sinh	Ghi danh tích lũy	Tuyển sinh đủ điều kiện vắng mặt thường xuyên	Số lượng vắng mặt thường xuyên	Tỷ lệ vắng mặt thường xuyên
Tất cả học sinh	1120	1093	296	27.1
Nữ	493	479	135	28.2
Nam	627	614	161	26.2
Phi nhị giới	--	--	--	--
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	--	--	--	--
Người gốc Á	100	100	8	8.0
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	32	30	13	43.3
Người gốc Philippines	27	26	3	11.5
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	869	853	241	28.3
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	--	--	--	--
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	--	--	--	--
Người Da Trắng	68	62	21	33.9
Người Học Tiếng Anh	361	349	105	30.1
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	--	--	--	--
Học sinh vô gia cư	45	44	20	45.5
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	1031	1008	276	27.4
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	--	--	--	--
Học sinh khuyết tật	168	165	59	35.8

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

C. Mức độ gắn kết

Ưu tiên của Tiểu bang: Môi Trường Học Đường

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Môi trường học đường (Ưu tiên 6)

- Tỷ lệ học sinh bị đình chỉ học tập;
- Tỷ lệ học sinh bị đuổi học; và
- Các thước đo địa phương khác về cảm giác an toàn

Tỷ lệ đình chỉ và đuổi học

Bảng này hiển thị dữ liệu đình chỉ và đuổi học.

Đánh giá	Trường học 2021-22	Trường học 2022-23	Trường học 2023-24	Khu học chánh 2021-22	Khu học chánh 2022-23	Khu học chánh 2023-24	Tiểu bang 2021-22	Tiểu bang 2022-23	Tiểu bang 2023-24
Đình chỉ	3.16	7.22	7.41	2.75	3.78	4.06	3.17	3.6	3.28
Đuổi học	0	0	0	0	0	0	0.07	0.08	0.07

Tỷ lệ đình chỉ và đuổi học theo nhóm học sinh năm 2023-24

Nhóm học sinh	Tỷ lệ đình chỉ	Tỷ lệ đuổi học
Tất cả học sinh	7.41	0.00
Nữ	4.26	0.00
Nam	9.89	0.00
Phi nhị giới	0.00	0.00
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0.00	0.00
Người gốc Á	1.00	0.00
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	15.63	0.00
Người gốc Philippines	0.00	0.00
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	7.94	0.00
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	0.00	0.00
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	0.00	0.00
Người Da Trắng	7.35	0.00
Người Học Tiếng Anh	7.20	0.00
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	0.00	0.00
Học sinh vô gia cư	4.44	0.00
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	7.57	0.00
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	0.00	0.00
Học sinh khuyết tật	12.50	0.00

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Kế Hoạch An Toàn Trường Học 2024-25

The Comprehensive School Safety Plan (CSSP) at Dale Junior High School is reviewed, updated, and approved annually, with input from staff, students, community resource groups, and the School Site Council. Key updates to the plan are discussed with faculty and a student

Kế Hoạch An Toàn Trường Học 2024-25

representative to ensure a collaborative and inclusive process. The plan emphasizes conducting no less than four safety and evacuation drills each year, requiring participation from students, teachers, and staff. A primary focus of this year's CSSP is refining evacuation routes and improving communication about these updates to both staff and the wider community. The plan incorporates data from sources such as the PBIS Climate Survey, Healthy Kids Survey, State Dashboard, and Aeries Discipline Data to identify strengths and areas for growth. This data, alongside observations and recommendations from committees like the Student Discipline Task Force, informs strategic priorities, including improving emergency preparedness and fostering a safe, inclusive school environment. SSC delegated the writing of the plan to the Safety Committee and was approved on January 9, 2024. The plan was introduced to SLT on December 10, 2024 for input will be brought to SSC on Februray 4, 2025 for approval.-----

Quy mô lớp học trung bình cho bậc sơ trung và Phân bố quy mô lớp học năm 2021-22

Bảng này hiển thị quy mô lớp học trung bình và phân bổ quy mô lớp học năm 2020-21. Các cột có tiêu đề “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp học theo từng loại quy mô (phạm vi tổng số học sinh trên mỗi phòng học). Ở bậc sơ trung, thông tin này được báo cáo theo môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Quy mô lớp học trung bình	Số lượng lớp học với 1-22 học sinh	Số lượng lớp học với 23-32 học sinh	Số lượng lớp học với 33 học sinh
Ngữ Văn Anh	21	25	26	
Toán	26	4	30	3
Khoa Học	24	10	28	2
Khoa Học Xã Hội	24	15	28	1

Quy mô lớp học trung bình cho bậc sơ trung và Phân bố quy mô lớp học năm 2022-23

Bảng này hiển thị quy mô lớp học trung bình và phân bổ quy mô lớp học năm 2021-22. Các cột có tiêu đề “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp học theo từng loại quy mô (phạm vi tổng số học sinh trên mỗi phòng học). Ở bậc sơ trung, thông tin này được báo cáo theo môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Quy mô lớp học trung bình	Số lượng lớp học với 1-22 học sinh	Số lượng lớp học với 23-32 học sinh	Số lượng lớp học với 33 học sinh
Ngữ Văn Anh	23	17	24	6
Toán	24	12	26	3
Khoa Học	27	5	27	5
Khoa Học Xã Hội	23	18	25	2

Quy mô lớp học trung bình cho bậc sơ trung và Phân bổ quy mô lớp học năm 2023-24

Bảng này hiển thị quy mô lớp học trung bình và phân bổ quy mô lớp học năm 2022-23. Các cột có tiêu đề “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp học theo từng loại quy mô (phạm vi tổng số học sinh trên mỗi phòng học). Ở bậc sơ trung, thông tin này được báo cáo theo môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Quy mô lớp học trung bình	Số lượng lớp học với 1-22 học sinh	Số lượng lớp học với 23-32 học sinh	Số lượng lớp học với 33 học sinh
Ngữ Văn Anh	25	16	18	13
Toán	29	6	14	16
Khoa Học	29	7	12	18
Khoa Học Xã Hội	30	7	5	24

Tỷ lệ Học sinh so với Cố vấn học tập năm 2023-24

Bảng này hiển thị tỷ lệ học sinh so với Cố vấn học thuật. Một Tương đương toàn thời gian (FTE) tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian.

Chức danh	Tỷ lệ
Học sinh so với Cố vấn học tập	517

Nhân viên Dịch Vụ Hỗ Trợ Học Sinh năm 2023-24

Bảng này hiển thị số lượng nhân viên hỗ trợ FTE được phân công cho trường này. Một Tương đương toàn thời gian (FTE) tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Danh mục “Khác” dành cho tất cả các vị trí nhân viên dịch vụ hỗ trợ học sinh khác không được liệt kê.

Chức danh	Số lượng FTE được phân công cho trường
Cố vấn (Phát triển học thuật, xã hội/hành vi hoặc nghề nghiệp)	2
Giáo viên truyền thông thư viện (Thủ thư)	
Nhân viên dịch vụ truyền thông thư viện (Hỗ trợ)	
Chuyên gia tâm lý	1
Nhân viên xã hội	1
Y tá	
Chuyên gia về phát âm/ngôn ngữ/thính giác	1.9
Chuyên gia nguồn lực (không giảng dạy)	
Khác	1

Chi tiêu cho mỗi học sinh và lương giáo viên tại trường trong năm tài chính 2022-23

Bảng này hiển thị chi phí cho mỗi học sinh và mức lương giáo viên trung bình của trường này trong năm 2022-23. Các ô có giá trị Không áp dụng không yêu cầu dữ liệu.

Cấp độ	Tổng Chi tiêu Mỗi học sinh	Chi tiêu Mỗi học sinh (Hạn chế)	Chi tiêu Mỗi học sinh (Không hạn chế)	Quy mô Giáo Viên Lương
Trường	\$12,279	\$3,439	\$8,840	\$101,297
Khu học chánh	Không áp dụng	Không áp dụng	\$10,142	\$110,806
Phần trăm chênh lệch - Điểm trường và Khu học chánh	Không áp dụng	Không áp dụng	-13.7	-9.0
Tiểu bang	Không áp dụng	Không áp dụng	\$10,771	\$105,265
Phần trăm chênh lệch - Điểm trường và Tiểu bang	Không áp dụng	Không áp dụng	-19.7	-3.8

Các loại dịch vụ được cấp kinh phí trong năm tài chính 2023-24

Title I funding for low-achieving children, especially in high-poverty schools. The program finances the additional academic support and learning opportunities that are often required to help disadvantaged students progress along with their classmates with support such as, a bilingual aide in the classroom, PL and SWD Monitoring and after school tutoring 4 days a week schoolwide, as well as, SWD and PL tutoring. It also supports attendance monitoring to encourage students to get to class on time. It also supports our AVID program and tutors, as well as, supporting staffing positions in the classroom.
LCFF – Supplemental Grant Purpose: To provide a supplemental grant equal to 20 percent of the adjusted LCFF base grant for targeted disadvantaged students
S&C (LCFF) – Concentration Grant Purpose: To provide an additional concentration grant equal to 50 percent of the adjusted LCFF base grant for targeted students exceeding 55 percent of an LEA’s enrollment. As well as, additional support for social emotional needs through the hiring of a full time social worker and helping with additional staffing in the classroom.
Title IV funding to be used to support Physical Education classes and safe and healthy student activities (ie PBIS, SEL, Gang Prevention & Intervention)
Community School Funding- 5 year grant to support stronger relationships within our community by providing a TOSA (3 periods) and a coordinator to help meet the needs of program.
CSI Funding to be used towards focus intervention for our high chronic absenteeism, low academic scores and increased suspension rates.

Lương giáo viên và ban giám hiệu trong năm tài chính 2022-23

Bảng này hiển thị mức lương của Giáo viên và Ban giám hiệu trong năm 2022-23. Để biết thông tin chi tiết về mức lương, vui lòng tham khảo trang web Lương và Phúc lợi Chứng nhận CDE tại địa chỉ <http://www.cde.ca.gov/ds/fd/cs/>.

Danh mục	Khu học chánh Số tiền	Trung bình của tiểu bang cho các Khu học chánh trong cùng một Danh mục
Lương giáo viên mới	\$61,034	\$62,635
Lương giáo viên có thâm niên trung bình	\$104,665	\$101,698
Mức lương giáo viên cao nhất	\$133,937	\$128,982
Mức lương hiệu trưởng trung bình (Tiểu học)	\$0	
Mức lương hiệu trưởng trung bình (Sơ trung)	\$149,493	\$162,013
Mức lương hiệu trưởng trung bình (Trung học)	\$161,969	\$182,697
Lương giám đốc	\$328,935	\$298,748
Phần trăm ngân sách dành cho Lương giáo viên	31.58	30.11
Phần trăm ngân sách dành cho lương của Ban giám hiệu	3.97	4.78

Phát triển Chuyên môn

Teachers participate in a variety of District in-services, as well as, professional development workshops and conferences to enhance their content knowledge and instructional skills. This is in addition to four professional development days and weekly late-start meetings, which are scheduled each year for professional learning activities. New teachers are also required to participate in a teacher induction program. The District and school continue to train teachers in strategies to deliver a differentiated curriculum with depth and complexity. Teachers learn to utilize students' assessment results in order to target instruction to better meet the individual needs of students. Classified staff members have many opportunities to participate in training designed to enhance their effectiveness with students. All District staff members are supported in their efforts to deliver highly effective lessons. Teachers and administrators are given many opportunities to examine current instructional programs and strategies and realign with state curriculum performance and content standards. Research-based instructional strategies are reviewed and implemented.

In addition to the AUHSD's Professional Learning initiatives, Dale Junior High School's Professional Learning Team (Capstone team) help to develop weekly professional learning opportunities for our Thursday Late Starts. The time is utilized by departments, specialized programs, and also for cross-curricular articulation and collaboration. In addition to providing individual instructional support, Dale's 5 C coach leads all teachers on Reflective Learning Walks throughout the school year to share best practices, current pedagogy, and to provide teachers an opportunity to reflect on their craft. Our EL Department Chair and 5C Coach conduct two EL Shadow Walks each year to document the success of the efforts of our PL Task force and identify next steps in meeting the needs of our PL Population. Our 5C coach also holds New Teacher Support meetings for new teachers twice a month. These meetings are designed not only to help welcome new staff and build a community of learning, but to also help new hires learn about the Anaheim Way and the variety of initiatives the district has implemented in the last decade. Dale also provides educational technology support through our dedicated Ed Tech Coach. Our educational staff also has numerous opportunities to participate in a variety of workshops and conferences tailored to their individual needs.

Bảng này hiển thị số ngày học dành riêng cho phát triển nhân viên và cải tiến liên tục.

Môn học	2022-23	2023-24	2024-25
Số ngày học dành cho Phát triển nhân viên và Cải tiến liên tục	10	4	4